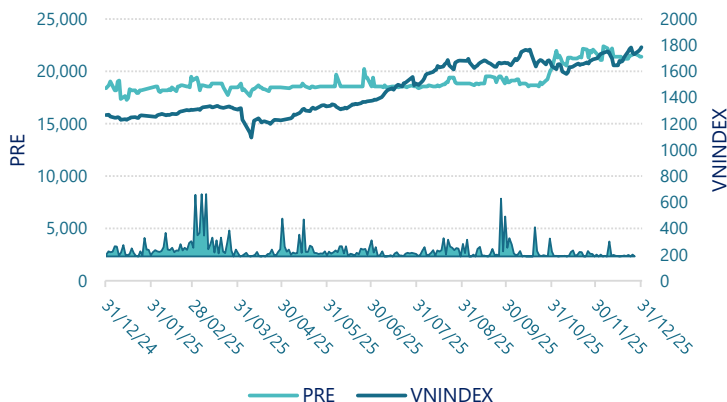




## Tổng CTCP Tái bảo hiểm Hà Nội (HNX: PRE)

Lịch sử giá



### Thông tin giao dịch

31/12/2025

|                         |        |
|-------------------------|--------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      | 21,400 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  | 22,400 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 17,270 |
| SL cổ phiếu LH          |        |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   | 8,435  |
| % sở hữu nước ngoài     | 1.1%   |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |        |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |        |
| P/E                     |        |
| EPS                     |        |

### DT thuần

Q4/25

474

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 51.0 | 12.1%

YoY: ▲ 198 | 71.8%

### LN sau thuế

Q4/25

0

tỷ VNĐ

### Tỷ suất lãi EBIT

2025

22.7%

+/- YoY: ▼ 23.7%

### DT thuần

2025

1,686

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 305 | 22.1%

### LN sau thuế

2025

0

tỷ VNĐ

### ROE

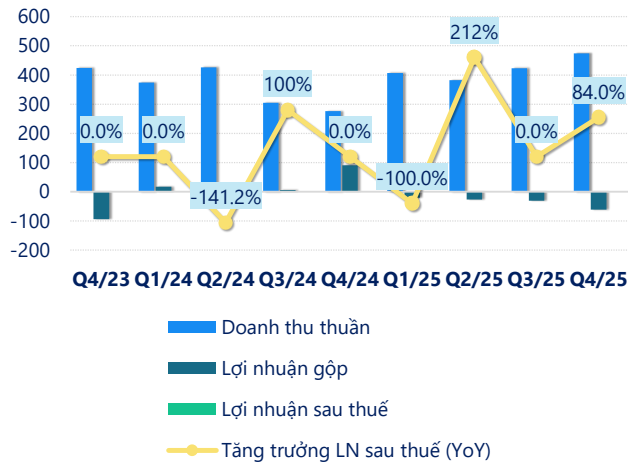
2025

#VALUE!

#VALUE!

tỷ VNĐ

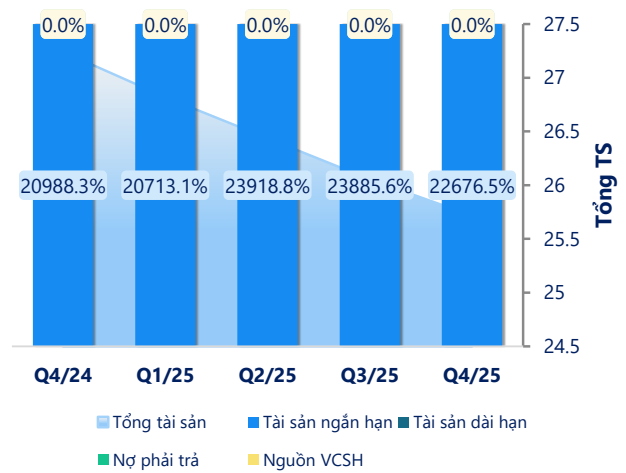
## Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

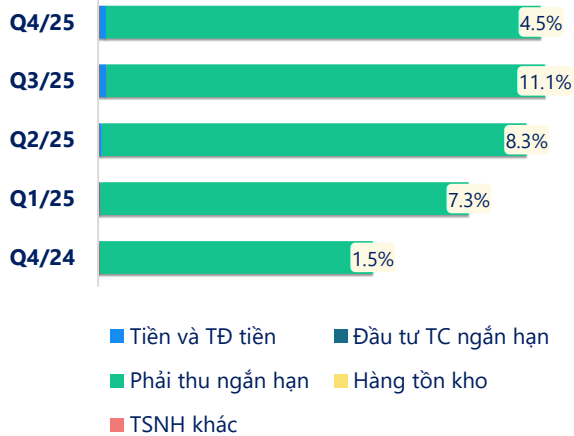
## Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



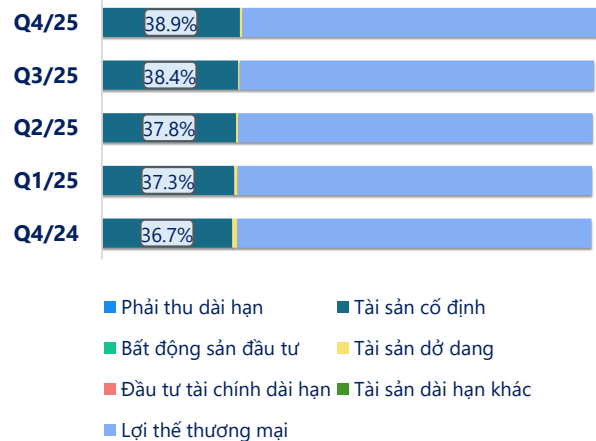
(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

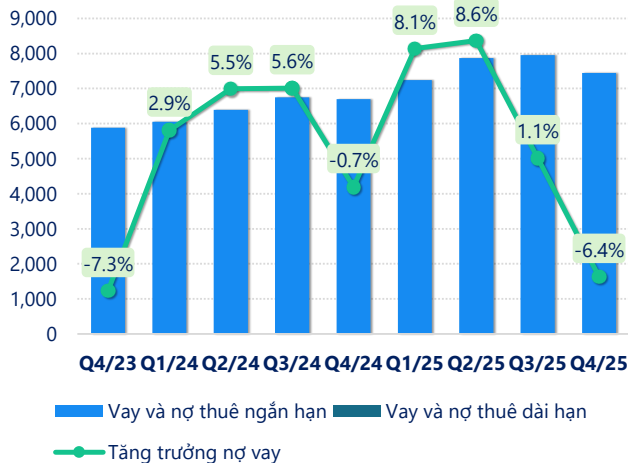
## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

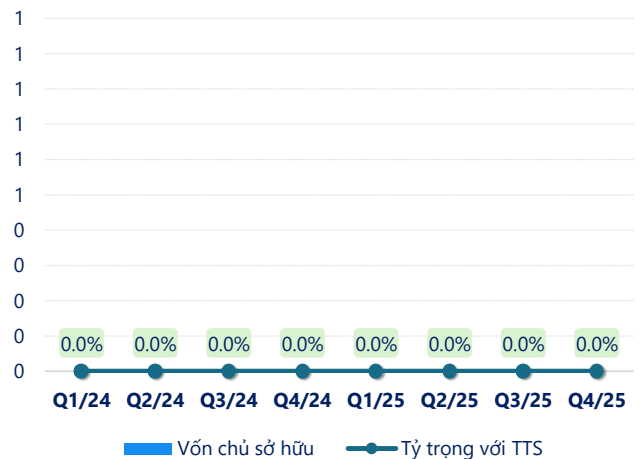
## Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

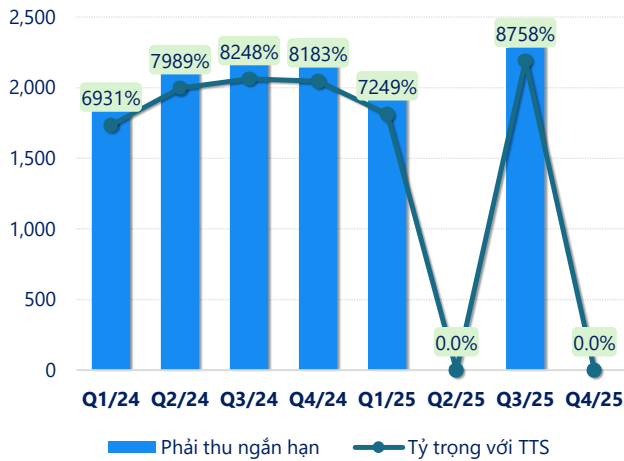
## Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

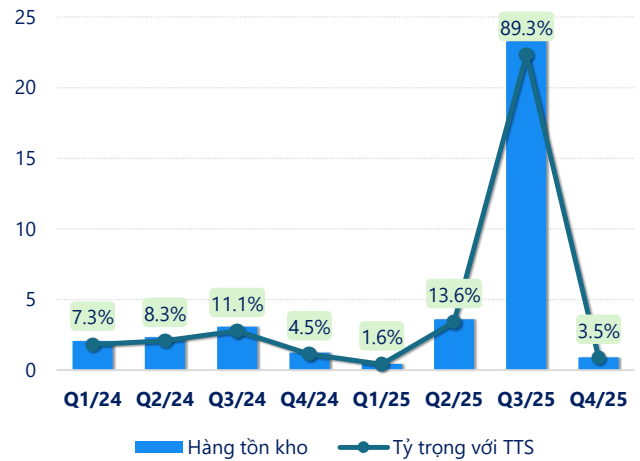
### Phải thu ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

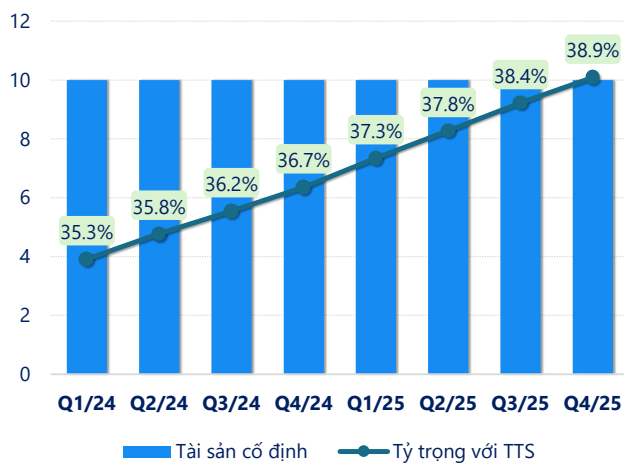
### Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

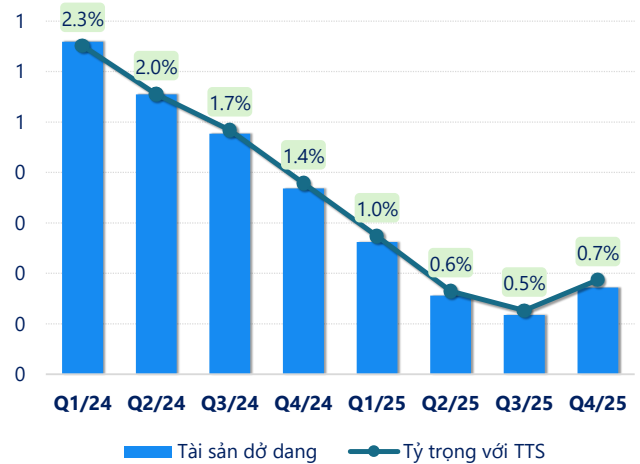
### Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

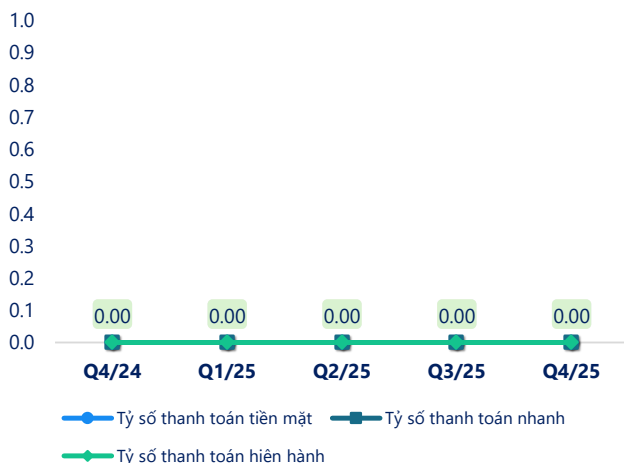
tỷ VNĐ

### Tài sản dở dang



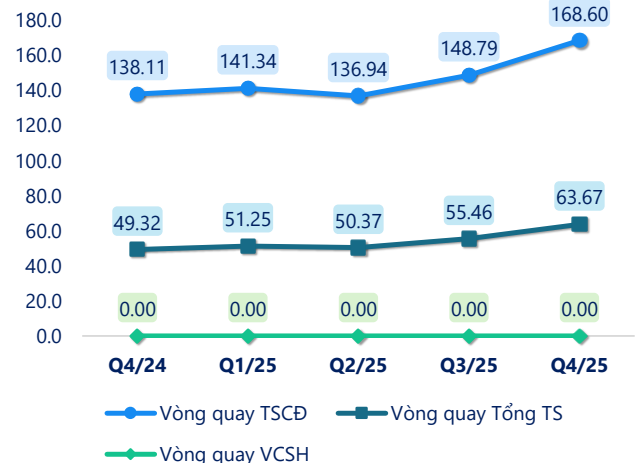
(Nguồn: fireant.vn)

### Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

### Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

| <b>CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b><br>(tỷ VNĐ) | <b>Q4/24</b> | <b>Q1/25</b> | <b>Q2/25</b> | <b>Q3/25</b> | <b>Q4/25</b> |
|------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>                | <b>27.2</b>  | <b>26.8</b>  | <b>26.4</b>  | <b>26.1</b>  | <b>25.7</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>            | <b>5,718</b> | <b>5,555</b> | <b>6,324</b> | <b>6,224</b> | <b>5,832</b> |
| Tiền và tương đương tiền           | 8.68         | 11.0         | 17.6         | 40.4         | 37.5         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn          | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Phải thu ngắn hạn                  | 2,229        | 1,944        | 0            | 2,282        | 0            |
| Hàng tồn kho                       | 1.24         | 0.44         | 3.61         | 23.3         | 0.91         |
| Tài sản ngắn hạn khác              | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| <b>Tài sản dài hạn</b>             | <b>0</b>     | <b>0</b>     | <b>0</b>     | <b>0</b>     | <b>0</b>     |
| Phải thu dài hạn                   | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Tài sản cố định                    | 10.0         | 10.0         | 10.0         | 10.0         | 10.0         |
| Bất động sản đầu tư                | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Tài sản dở dang                    | 0.37         | 0.26         | 0.16         | 0.12         | 0.17         |
| Đầu tư tài chính dài hạn           | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Tài sản dài hạn khác               | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Lợi thế thương mại                 | 27.2         | 26.8         | 26.4         | 26.1         | 25.7         |
| <b>Nợ phải trả</b>                 | <b>0</b>     | <b>0</b>     | <b>0</b>     | <b>0</b>     | <b>0</b>     |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                 | <b>0</b>     | <b>0</b>     | <b>0</b>     | <b>0</b>     | <b>0</b>     |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn            | 6,701        | 7,243        | 7,866        | 7,956        | 7,449        |
| Phải trả người bán ngắn hạn        | 5,084        | 5,577        | 6,151        | 6,199        | 5,778        |
| Nợ dài hạn                         | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Vay và nợ thuê dài hạn             | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>        | <b>0</b>     | <b>0</b>     | <b>0</b>     | <b>0</b>     | <b>0</b>     |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>              | <b>0</b>     | <b>0</b>     | <b>0</b>     | <b>0</b>     | <b>0</b>     |
| Vốn điều lệ                        | 1,617        | 1,666        | 1,714        | 1,756        | 1,671        |
| Kinh phí và quỹ khác               | 7.38         | 4.68         | 9.14         | 5.74         | 7.31         |

(Nguồn: fireant.vn)